



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2022**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

14
ON
P
TH
NF
YEN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho Quý I năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Phương	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,741,738,848,098	2,557,691,594,169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	688,395,769,364	832,976,715,364
1. Tiền	111		158,395,769,364	132,976,715,364
2. Các khoản tương đương tiền	112		530,000,000,000	700,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		998,562,509,635	772,993,167,178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	984,684,641,304	780,774,759,010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28,959,569,961	38,170,501,214
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133		15,461,572,866	15,461,572,866
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	49,650,946,935	18,780,555,519
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(80,194,221,431)	(80,194,221,431)
III. Hàng tồn kho	140	7	1,049,952,021,755	946,172,372,471
1. Hàng tồn kho	141		1,053,398,380,875	949,618,731,591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,446,359,120)	(3,446,359,120)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,828,547,344	5,549,339,156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,363,934,671	5,128,289,932
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		464,612,673	421,049,224
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,962,823,770,070	1,990,408,684,413
I. Tài sản cố định	220		1,344,082,712,478	1,369,979,099,015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1,344,082,712,478	1,369,979,099,015
- Nguyên giá	222		2,724,488,217,293	2,714,083,194,536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,380,405,504,815)	(1,344,104,095,521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		2,501,022,223	2,501,022,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,501,022,223)	(2,501,022,223)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		23,880,988,797	32,881,860,391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	23,880,988,797	32,881,860,391
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	465,272,188,600	465,272,188,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,100,000,000	131,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		113,345,883,000	113,345,883,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95,960,188,600	95,960,188,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính DH	254		(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		150,000,000,000	150,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		129,587,880,195	122,275,536,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	129,587,880,195	122,275,536,407
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,704,562,618,168	4,548,100,278,582

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,088,606,306,656	2,049,647,494,613
I. Nợ ngắn hạn	310		2,076,569,860,040	2,032,926,897,090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	265,648,488,927	232,898,460,035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8,538,476,744	75,700,465,109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10,782,845,144	61,151,218,653
4. Phải trả người lao động	314		50,703,765,589	64,105,637,449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	89,551,503,777	98,801,972,765
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	10,747,000,586	109,330,985,919
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,640,077,898,447	1,389,623,502,334
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		519,880,826	1,314,654,826
II. Nợ dài hạn	330		12,036,446,616	16,720,597,523
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12,036,446,616	16,720,597,523
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,615,956,311,512	2,498,452,783,969
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	2,615,956,311,512	2,498,452,783,969
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,177,961,830,000	1,177,961,830,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,034,576,932,192	1,034,576,932,192
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		403,417,549,320	285,914,021,777
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,704,562,618,168	4,548,100,278,582



Chữ Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022

MÃU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	965,678,627,812	935,049,499,115	965,678,627,812	935,049,499,115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		37,224,236,652	8,896,524,233	37,224,236,652	8,896,524,233
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	928,454,391,160	926,152,974,882	928,454,391,160	926,152,974,882
4. Giá vốn hàng bán	11		711,804,483,994	646,827,695,686	711,804,483,994	646,827,695,686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		216,649,907,166	279,325,279,196	216,649,907,166	279,325,279,196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	47,313,894,888	50,492,159,872	47,313,894,888	50,492,159,872
7. Chi phí tài chính	22	20	23,956,544,874	14,064,677,881	23,956,544,874	14,064,677,881
8. Chi phí bán hàng	25		73,970,260,467	140,676,495,184	73,970,260,467	140,676,495,184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,868,497,249	25,046,849,325	27,868,497,249	25,046,849,325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		138,168,499,464	150,029,416,678	138,168,499,464	150,029,416,678
11. Thu nhập khác	31		564,613,286	636,284,791	564,613,286	636,284,791
12. Chi phí khác	32		1,148,980,859	49,595,477	1,148,980,859	49,595,477
13. Lợi nhuận khác	40		(584,367,573)	586,689,314	(584,367,573)	586,689,314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		137,584,131,891	150,616,105,992	137,584,131,891	150,616,105,992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	20,080,604,348	20,689,299,935	20,080,604,348	20,689,299,935
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		117,503,527,543	129,926,806,057	117,503,527,543	129,926,806,057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	998	1,103	998	1,103



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	137,584,131,891	150,616,105,992
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	36,301,409,294	26,006,552,098
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	871,048,900	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(39,723,096,451)	(50,120,017,278)
- Chi phí lãi vay	06	13,993,299,006	7,458,368,118
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08	149,026,792,640	133,961,008,930
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(220,617,577,141)	195,588,130,953
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(103,779,649,284)	13,515,871,953
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(260,097,788,175)	585,871,887,799
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	69,845,144,570	15,681,692,766
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12,713,340,280)	(7,434,019,072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30,056,079,492)	(9,868,841,692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(408,392,497,162)	927,315,731,637
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15,815,412,830)	(8,750,517,679)
3. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(300,000,000,000)
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34,727,767,686	45,907,140,566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18,912,354,856	(262,843,377,113)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	858,522,527,245	437,946,331,498
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(613,623,330,939)	(638,693,883,659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	244,899,196,306	(200,747,552,161)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(144,580,946,000)	463,724,802,363
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	832,976,715,364	194,084,404,609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	688,395,769,364	657,809,206,972



Châu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 16 số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 29 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	2022
	(Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 20% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	553,871,013	269,134,613
Tiền gửi ngân hàng	157,841,898,351	132,707,580,751
Tiền gửi có kỳ hạn	530,000,000,000	700,000,000,000
	688,395,769,364	832,976,715,364

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Cty TNHH TM Nam Phương	42,154,743,810	-
Cty TNHH TM Thái Hoà	88,033,067,255	68,276,461,099
Cty TNHH Tam phước	-	-
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	200,666,989,796	97,208,674,112
Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị Tiền Phong	-	-
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	2,427,487,331	1,264,458,136
IPLEX PIPELINENZ L.T.D	5,239,166,813	4,068,926,248
IPLEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	3,981,158,680	3,774,131,696
Các đối tượng khác	208,755,448	157,491,642
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	98,249,573,848	98,249,573,848
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	543,723,698,323	507,775,042,229
	984,684,641,304	780,774,759,010

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu Nhựa Tiền Phong Miền Trung	26,185,564,068	-
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư	15,828,890,412	10,833,561,647
Tạm ứng cán bộ nhân viên	4,364,763,440	5,300,636,207
Ký quỹ ngắn hạn	2,528,000,000	2,378,000,000
Phải thu khác	743,729,015	268,357,665
	49,650,946,935	18,780,555,519

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	35,817,236,636	70,112,842,476
Nguyên liệu. vật liệu	725,825,580,997	560,882,839,863
Công cụ. dụng cụ	15,042,856,637	9,038,098,070
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	88,280,040,285	59,868,617,771
Thành phẩm	188,432,666,320	249,716,333,411
	1,053,398,380,875	949,618,731,591
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,446,359,120)	(3,446,359,120)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	1,049,952,021,755	946,172,372,471

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	2,501,022,223	2,501,022,223
Tại ngày 31/03/2022	2,501,022,223	2,501,022,223
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	(2,501,022,223)	(2,501,022,223)
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2022	(2,501,022,223)	(2,501,022,223)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/03/2022	-	-
Tại ngày 01/01/2022	-	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh. Hải Phòng	23,880,988,797	23,850,632,324
Khác	-	9,031,228,067
	23,880,988,797	32,881,860,391

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	131,100,000,000	131,100,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT	120,000,000,000	120,000,000,000
- Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11,100,000,000	11,100,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113,345,883,000	113,345,883,000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP	23,798,883,000	23,798,883,000
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	84,150,000,000	84,150,000,000
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	5,397,000,000	5,397,000,000
Đầu tư khác vào công cụ vốn	245,960,188,600	245,960,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	41,400,000,000	41,400,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt	150,000,000,000	150,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
	465,272,188,600	465,272,188,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	110,323,324,001	111,239,214,569
Chi phí sửa chữa	9,621,289,601	2,036,836,962
Chi phí quảng cáo	7,562,302,388	6,438,157,022
Thiết bị, dụng cụ	2,080,964,205	2,561,327,854
	129,587,880,195	122,275,536,407

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	86,298,924,400	90,829,495,680
TRICON ENERGY LTD	62,876,689,600	-
CTy CP nhựa Tín Kim	42,548,179,203	3,192,395,448
MARUBENI CORPORATION	6,444,808,800	24,600,591,540
Công ty cổ phần van VINA	2,922,562,500	-
Công ty Cổ phần KTG Electric	2,045,313,288	3,018,818,825
Đối tượng khác	15,069,859,656	65,537,204,340
Phải trả người bán là các bên liên quan		
CTy CP Nhựa TN Tiên Phong Phía Nam	43,774,452,549	43,722,349,648
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiên Phong	3,667,698,931	1,997,604,554
	265,648,488,927	232,898,460,035

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
CTY TNHH TM Hà Dung	162,420,007	938,132,491
Cty TNHH TM Nam Phương	-	16,555,985,810
Cty TNHH Tam phước	8,353,700,267	58,203,602,728
Khác	22,356,470	2,744,080
	8,538,476,744	75,700,465,109

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	640,099,054	29,971,130,003
Thuế xuất nhập khẩu	355,436,176	355,436,176
Thuế thu nhập cá nhân	-	11,061,867,416
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,787,309,914	19,762,785,058
	10,782,845,144	61,151,218,653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	58,605,777,262	68,135,046,662
Chi phí vận chuyển	7,034,542,349	7,611,859,008
Chi phí thuê đất	10,235,524,780	9,443,036,249
Chi phí marketing	792,999,999	2,678,000,000
Lãi vay	2,903,106,474	1,623,147,748
Chi phí xây dựng phải trả	1,259,984,242	1,259,984,242
Chi phí phải trả khác	8,719,568,671	8,050,898,856
	89,551,503,777	98,801,972,765

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	691,995,773	1,293,995,672
Nhận ký quỹ	7,099,984,177	6,298,984,177
Phải trả công ty con	-	100,756,235,584
Khác	2,955,020,636	981,770,486
	10,747,000,586	109,330,985,919

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,177,961,830,000	941,847,178,493	282,305,259,385	2,402,114,267,878
Lợi nhuận trong năm	-	-	445,408,997,057	445,408,997,057
Cổ tức đã trả	-	-	(294,490,457,500)	(294,490,457,500)
Trích lập các quỹ	-	92,729,753,699	(146,309,777,165)	(53,580,023,466)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	1,177,961,830,000	1,034,576,932,192	285,914,021,777	2,498,452,783,969
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	117,503,527,543	117,503,527,543
Số dư tại ngày 31/03/2022	1,177,961,830,000	1,034,576,932,192	403,417,549,320	2,615,956,311,512

19. DOANH THU

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Tổng doanh thu	965,678,627,812	935,049,499,115
Doanh thu bán sản phẩm	960,948,599,854	929,404,105,122
Doanh thu khác	4,730,027,958	5,645,393,993
Các khoản giảm trừ doanh thu	37,224,236,652	8,896,524,233
Chiết khấu thương mại	35,991,919,375	5,947,158,909
Hàng bán trả lại	1,232,317,277	2,949,365,324
Doanh thu thuần	928,454,391,160	926,152,974,882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	960,948,599,854	929,404,105,122
- Trong nước	952,179,885,519	927,151,793,171
- Xuất khẩu	8,768,714,335	2,252,311,951
Doanh thu khác	4,730,027,958	5,645,393,993
- Trong nước	4,730,027,958	5,645,393,993
	965,678,627,812	935,049,499,115

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi	7,424,846,226	355,930,577
Lãi chênh lệch tỷ giá	165,952,211	16,212,017
Lãi trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	2,541,986,301	2,950,410,959
Cổ tức Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam	2,223,401,280	-
Lợi nhuận chưa phân phối nhận từ Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	34,957,708,870	47,169,606,319
	47,313,894,888	50,492,159,872
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13,993,299,006	7,458,368,118
Chiết khấu thanh toán	8,948,804,437	6,566,378,315
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,014,441,431	39,931,448
	23,956,544,874	14,064,677,881
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	23,357,350,014	36,427,481,991

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	137,584,131,891	150,616,105,992
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(37,181,110,152)	(47,169,606,319)
Thu nhập chịu thuế	100,403,021,739	103,446,499,673
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,080,604,348	20,689,299,935

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	117,503,527,543	129,926,806,057
Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông	117,796,183	117,796,183
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	998	1,103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch mua bán hàng hóa:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	Công ty con	Bán thiết bị	51,850,036
		Bán dịch vụ	256,270,048
		Bán vật tư	3,637,670,125
		Mua dịch vụ	101,740,438
		Bán hàng hóa	11,472,971
		Chuyển lợi nhuận	34,957,708,870
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	47,881,227
		Bán hàng	33,130,576,790
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	6,569,856,340

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2022:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	Công ty con	Bán hàng	26,185,564,068
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	543,723,698,323
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	98,249,573,848
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	3,667,698,931
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	43,774,452,549
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Cho vay	15,461,572,866

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý I năm 2021.



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	1,493,140,993,920	1,049,879,213,794	153,667,879,630	17,395,107,192	2,714,083,194,536
Đầu tư XD CB hoàn thành	1,317,124,088	9,087,898,669	-	-	10,405,022,757
Tại ngày 31/03/2022	1,494,458,118,008	1,058,967,112,463	153,667,879,630	17,395,107,192	2,724,488,217,293
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	(525,008,031,495)	(700,193,868,803)	(102,206,188,032)	(16,696,007,191)	(1,344,104,095,521)
Khấu hao trong kỳ	(18,936,039,629)	(14,497,741,083)	(2,805,055,767)	(62,572,815)	(36,301,409,294)
Tại ngày 31/03/2022	(543,944,071,124)	(714,691,609,886)	(105,011,243,799)	(16,758,580,006)	(1,380,405,504,815)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2022	950,514,046,884	344,275,502,577	48,656,635,831	636,527,186	1,344,082,712,478
Tại ngày 01/01/2022	968,132,962,425	349,685,344,991	51,461,691,598	699,100,001	1,369,979,099,015

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng :	567.996.988.854 VND
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp :	2.553.425.230.471 VND

